

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG SƠN
TỈNH THANH HÓA

Số: 19/2024/HS-ST

Ngày 27/6/2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG SƠN, TỈNH THANH HÓA

- **Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Bá Thìn

Bà Nguyễn Thị Hằng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lại Thị Minh Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Sơn tham gia phiên tòa:**

Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2024; Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa đưa ra xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 12 /2024/TLST-HS ngày 05 tháng 4 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2024/QĐXXST- HS ngày 04 /6 /2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2024 ngày 18 tháng 6 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Mỹ H, sinh ngày 07/11/1983; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn C, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông: Nguyễn Xuân T (đã chết); Con bà: Phạm Thị D, sinh năm 1952; đã ly hôn chồng; Có 02 con, lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2016; Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Bản án số 77/2021/HS-ST ngày 10/6/2021 của TAND TP. Hải Phòng xử phạt 12 tháng tù, Tòa án nhân dân Cấp cao Hà Nội đình chỉ xét xử phúc thẩm số 426/2021/HSPT-QĐ ngày 08/12/2021 (Hành vi phạm tội trong thời gian từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 3 năm 2015); Bản án số 148/2021/HS-ST ngày 20/12/2021 của TAND tỉnh Quảng Ninh xử phạt 06 tháng tù (Hành vi phạm tội trong thời gian từ năm 2017 đến năm 2021); Bản án số 47/2022/HS-ST ngày 16/8/2022 của TAND tỉnh Thái Nguyên xử phạt 06 tháng tù (Hành vi phạm tội trong thời gian từ năm 2018 đến năm 2021); Bản án số 03/2023/HS-ST ngày 26/10/2023, của TAND TP. Thanh Hóa xử phạt 15 tháng tù, tù (Hành vi phạm tội trong thời gian từ năm 2017 đến năm 2021); tất cả các lần bị xét xử đều về tội “Mua bán trái phép hóa đơn thu nộp ngân sách nhà nước”.

Bị cáo đang thi hành án phạt tù tại Trại giam X, TP .. Hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện Đ theo Lệnh trích xuất số 1734 ngày 23/02/2024 và gia hạn số 4672 ngày 09/5/2024 của Cơ quan Quản lý Thi hành án hình sự Bộ C1, có mặt tại phiên tòa.

2. Phạm Ngọc H1, sinh ngày 10/4/1983; ĐKHKT và chỗ ở: SN B T, phường A, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông: Phạm Đình H2, sinh năm 1956; Con bà: Trần Thị T1, sinh năm 1957; Vợ: Nguyễn Thị D1, sinh năm 1987 (Đã ly hôn); Có 03 con, lớn sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2019; Tiền án, tiền sự: Không

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 19/7/2023 đến nay, có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty TNHH T10; Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Văn P – Giám đốc; Địa chỉ: Tổ D, khu H, phường N, TP ., tỉnh Quảng Ninh (Vắng mặt có lý do).

2. Công ty TNHH T11; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Khắc T2 – Giám đốc; Địa chỉ: Số F, T, phường Q, TP ., tỉnh Quảng Ninh. (Vắng mặt có lý do)

3. Công ty TNHH Đ; Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Đức P1 – Giám đốc; Địa chỉ: Tầng H, tòa nhà Đ, đường X, phường Q, TP ., tỉnh Quảng Ninh (Vắng mặt)

4. Công ty Cổ phần Đ1; Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Khắc N – Giám đốc; Địa chỉ: Số E đường Q, phường Q, TP ., tỉnh Quảng Ninh (Vắng mặt có lý do).

5. Công ty TNHH T12; Người đại diện theo pháp luật: Ông Tống Văn T3 – Giám đốc; Địa chỉ: Tổ E, khu phố N, phường N, TP ., tỉnh Quảng Ninh (Vắng mặt).

6. Công ty TNHH T13; Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Thanh L – Giám đốc; Địa chỉ: Số C ngách E đường L, phường C, quận N, TP . (Vắng mặt).

7. Công ty CP Đ2; Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Mạnh H3 – Giám đốc; Địa chỉ: P tòa nhà L, phường T, quận B, Hà Nội (Vắng mặt).

8. Công ty CP Đ3; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh S – Giám đốc; Địa chỉ: Số B T, phường P, quận H, TP Hà Nội (Vắng mặt).

9. Công ty CP Đ4; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu L1 – Giám đốc; Địa chỉ: Số nhà D, đường H, phường N, TP ., tỉnh Yên Bái (Vắng mặt có lý do)

10. Công ty CP Đ5; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc V – Giám đốc; Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện H, TP . (Vắng mặt).

11. Công ty TNHH Đ6; Người đại diện theo pháp luật: Ông Lương Xuân P2 – Giám đốc; Địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa (Vắng mặt).

12. Công ty CP Đ7; Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Anh Q – Chủ tịch Hội đồng quản trị; Địa chỉ: Số A, ngõ B, phố Đ, tổ A, phường Đ, quận L, Hà Nội (Vắng mặt).

13. Hồ Thị L2, sinh năm 1986; Trú tại: Số nhà A H, P. Q, TP . (Vắng mặt có lý do)

14. Nguyễn Thị D1, sinh năm 1987; Trú tại: Phố T, P. A, TP . (Vắng mặt).

15. Lê Thị T4, sinh năm 1987; Trú tại: P nhà H, chung cư P, TP . (Vắng mặt).
16. Trần Quốc T5, sinh năm 1987; Trú tại: SN C, đường P, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa (Vắng mặt có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Vào khoảng cuối năm 2017 đến đầu năm 2021, Nguyễn Mỹ H đã mua lại hai công ty gồm:

- Công ty TNHH Đ7 (sau đây gọi tắt là Công ty Đ7), địa chỉ đăng ký: Số G N, phường M, quận N, thành phố Hải Phòng; mã số thuế: 0201816831; Giám đốc và người đại diện theo pháp luật ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Nguyễn Thanh H4, sinh năm 1963, trú tại số A Chùa H, phường H, quận L, thành phố Hải Phòng. Kèm theo con dấu, giấy đăng ký doanh nghiệp; 50 quyền hóa đơn GTGT, mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AA/17P, với 2500 số hoá đơn. Công ty có mở các tài khoản: Số 321100010421 tại Ngân hàng B Chi nhánh H6, số 112002642578 và số 115002687651 tại Ngân hàng V1 – Chi nhánh H7, Hải Phòng để giao dịch.

- Công ty TNHH P4 (sau đây gọi tắt là Công ty P4), mã số thuế: 0202018433, địa chỉ đăng ký: Số D Đ, phường Đ, Quận N, thành phố Hải Phòng; Giám đốc và người đại diện theo pháp luật ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Vũ Thị Kim A, sinh năm 1982, trú tại thôn P, xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương. Kèm theo con dấu, giấy đăng ký doanh nghiệp, 100 quyền hóa đơn GTGT, mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AA/20P, với 5000 số hóa đơn. Công ty có mở các tài khoản: Số 32110001158406 tại Ngân hàng B - Chi nhánh H6 và số 115002857299 tại Ngân hàng V1 - Chi nhánh Đ8 để giao dịch.

Hai công ty trên đây H đã mua lại của một phụ nữ tên T6 ở TP . (không biết rõ nhân thân, lai lịch) với giá 200.000.000 đồng/01 (một) công ty. Trong đó công ty Đ7 được H liên hệ mua trước, sau đó để tránh phát hiện do công ty đã hoạt động bán hoá đơn một thời gian dài, H đã dừng hoạt động của Công ty Đ7. H mua tiếp Công ty P4 để tiếp tục mua bán hoá đơn. Sau khi mua hai Công ty trên, H làm thủ tục thông báo phát hành hóa đơn GTGT gửi cơ quan quản lý thuế khu vực N - H, TP ., đăng ký nộp thuế theo quý, gửi báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn bằng hình thức khai báo điện tử và thực hiện hành vi bán trái phép hóa đơn.

Quá trình bán trái phép hóa đơn, H thông qua Phạm Văn T7, sinh năm 1967 ở thôn D, xã L, huyện A, thành phố Hải Phòng và một người tên C (không rõ nhân thân, lai lịch). Theo tờ khai về việc sử dụng hóa đơn của công ty Đ7 và công ty P4 do Cục Thuế thành phố H cung cấp thì công ty Đ7 đã sử dụng 1348 hóa đơn và công ty P4 sử dụng 1052 hóa đơn. Như vậy, cả hai công ty trên H đã bán tổng cộng là 2400 hóa đơn cho nhiều doanh nghiệp trên địa bàn nhiều tỉnh, thành cả nước.

Tại huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa, thông qua C (không rõ nhân thân, lai lịch), H đã bán trái phép 125 hoá đơn cho Công ty TNHH MTV H8 (sau đây gọi tắt là Công

ty H8), MST 2801814043, có trụ sở tại KCN Đ, TT. R, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa; 76 hoá đơn cho Công ty TNHH S1 (sau đây gọi tắt là Công ty S1), MST 2802426981, địa chỉ số nhà D, khối F (nay là KP N), TT. R, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa. Quá trình bán hoá đơn, H giả chữ ký, dùng con dấu tên của giám đốc ký trên hoá đơn, có trường hợp do bạn, H đóng dấu trên hoá đơn rồi đưa cho C viết. Các con dấu, hoá đơn và các tài liệu pháp lý liên quan đến của Công ty Đ7 và Công ty P4 sau khi dùng việc bán hoá đơn, do lo sợ bị phát hiện, H đã tiêu huỷ.

Về cách thức bán hóa đơn: Khi có khách mua hóa đơn, C sẽ liên hệ với H để H viết hoặc đưa hóa đơn chưa ghi nội dung có đóng dấu sẵn cho C viết. C đưa cho H các tài liệu về hợp đồng, giao nhận hàng hóa để H đóng dấu và ký phần Công ty Đ7 và Công ty P4. Về giá bán hóa đơn, H lấy giá 200.000 đồng/01 hoá đơn do C liên hệ mua nhiều hóa đơn của H. Các hoá đơn H sử dụng để bán, H đã kê khai trên tờ khai sử dụng hoá đơn của Công ty Đ7 và Công ty P4 gửi lên hệ thống kê khai điện tử. Để hợp thức hoá việc mua bán hoá đơn, khi các công ty chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của Công ty Đ7 và Công ty P4. C sẽ thông báo cho H biết và số tài khoản ngân hàng để H trả lại tiền hoặc H chuyển tiền vào tài khoản của H để rút ra trả cho C. Về tiền mua hóa đơn, C đưa tiền mặt cho H khi lấy hóa đơn (BL 599-608).

Như vậy, thông qua C, H đã bán 125 hóa đơn cho Công ty H8 và 76 hóa đơn cho Công ty S1, tổng số tiền H thu lời bất chính là 40.200.000đ.

Liên quan đến Công ty H8 do Phạm Ngọc H1 thành lập và đứng tên giám đốc. Công ty S1 được H1 nhờ Trần Quốc T5, sinh năm 1987 ở thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa đứng tên thành lập, sau đó T5 đưa con dấu, đăng ký kinh doanh cho H1 để H1 sử dụng. Cả hai công ty này H1 sử dụng để kinh doanh các hàng hoá do H1 sản xuất và thu mua bên ngoài thị trường. Vào khoảng cuối năm 2017 đến tháng 10 năm 2020, do có một số mặt hàng là thùng gỗ, dăm gỗ, gỗ xẻ thanh, bàn ghế, cọc, ... H1 thu mua bên ngoài không có hoá đơn, chứng từ. Để hợp thức hoá hàng hoá, dịch vụ bán ra của công ty H8 và công ty S1, H1 đã liên hệ với một người tên là P3 (không biết rõ họ tên, lai lịch) mua hoá đơn của Công ty Đ7 và Công ty P4 mà không có hàng hoá, dịch vụ kèm theo với giá 08% giá trị, dịch vụ hàng hoá kèm theo ghi trên hoá đơn. Cụ thể:

- Đối với công ty H8, H1 đã liên hệ mua 81 hoá đơn của Công ty Đ7, có số tiền hàng hoá, dịch vụ ghi trên hoá đơn là 71.247.360.500 đồng, số tiền thuế GTGT là 7.124.736.050 đồng và 42 hoá đơn của Công ty P4 có số tiền hàng hoá, dịch vụ ghi trên hoá đơn là 45.091.456.983 đồng, số tiền thuế GTGT là 4.509.145.698 đồng.

- Đối với công ty S1, H1 đã liên hệ mua 44 hoá đơn của Công ty Đ7, có số tiền hàng hoá, dịch vụ ghi trên hoá đơn là 37.198.879.830 đồng, số tiền thuế GTGT là 3.719.887.983 đồng và 34 hoá đơn của Công ty P4 có số tiền hàng hoá, dịch vụ ghi trên hoá đơn là 23.373.708.778 đồng, số tiền thuế GTGT là 2.337.370.878 đồng (BL 104-311).

Tổng số tiền hàng hóa ghi trên các hóa đơn này là 176.911.361.291 đồng. H1 trả cho P3 8% giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn, tổng số tiền H1 đưa cho P3 để mua hóa đơn là 14.152.908.903 đồng.

Về cách thức mua hóa đơn: Khi cần hóa đơn, H1 sẽ liên lạc với P3 để thông báo số lượng, giá cả của hàng hóa ghi trên hóa đơn. Khi có hóa đơn, P3 sẽ liên hệ và đưa hóa đơn cho H1. Khi đưa hóa đơn, P3 đưa kèm theo hợp đồng, biên bản giao nhận hàng hóa đã có chữ ký và dấu của công ty Đ7 và công ty P4. H1 nhận và đưa tiền mặt cho P3. Để hợp thức hoá việc mua bán hoá đơn, H1 sử dụng tài khoản ngân hàng của Công ty S1, ngân hàng V1; Công ty H8 có số tài khoản ngân hàng V1 số 117000093100, ngân hàng B, ngân hàng T14 số 62866888802 và 62866888901 chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của Công ty Đ7 và Công ty P4. Sau đó, thống nhất với P3 chuyển trả lại tiền vào tài khoản cá nhân của Nguyễn Thị D2 (vợ Phạm Ngọc H1, đã ly hôn), sinh năm 1987, ở số nhà B, T, phường A, TP . mở tại ngân hàng B, ngân hàng V1 số 102868555670 và 100803613333; Hồ Thị L2, SN 1986, ở số nhà A H, phường Q, TP . mở tại ngân hàng T15 số TK 19035305351015, V1 số TK 105006226551 và 105800188161; tài khoản của Lê Thị T4, SN 1987 ở phòng 1008 nhà H, chung cư P, TP T tỉnh Thanh Hóa mở tại ngân hàng V1 số TK 115000192464. Sau khi nhận tiền thì Công ty Đ7 và Công ty P4 sẽ trả lại tiền cho H1 vào các số tài khoản này.

Các hàng hoá bán ra của Công ty S1 và Công ty H8 ghi trên hoá đơn là thùng gỗ, dăm gỗ, gỗ xẻ thanh, bàn, ghế, cọc, đá. Trong các hàng hoá này, thùng gỗ, ba lét, gỗ xẻ thanh, dăm gỗ, bàn, ghế, cọc là do H1 sản xuất và thu mua lại của các hộ sản xuất và hàng hoá trôi nổi trên thị trường. Đối với các hoá đơn là đá, H1 bán hoá đơn không có hàng hoá, dịch vụ kèm theo với giá 09% giá trị dịch vụ, hàng hoá kèm theo ghi trên hoá đơn. Khi bán H1 thông qua ba người (không xác định được họ tên, địa chỉ), H1 không nhớ cụ thể đã bán hoá đơn cho những công ty nào.

Về cách thức bán hóa đơn: Quá trình mua hóa đơn của P3, có ba người (trong đó có 01 nữ và 02 nam, H1 không nhớ tên, địa chỉ). H1 gặp họ ở quán nước, khi nói chuyện họ biết H1 có công ty nên những người này nói là có mở cửa hàng kinh doanh đá, cần mua hóa đơn để đưa cho khách hàng khi họ yêu cầu. Thấy việc mua hóa đơn của P3 để hợp thức hàng hóa bán ra nên H1 đồng ý bán hóa đơn cho 03 người này mà không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo. H1 và những người này thống nhất số tiền bán hóa đơn với giá 09% giá trị dịch vụ, hàng hoá kèm theo ghi trên hoá đơn. Khi cần hóa đơn, họ gọi điện cho H1 để thông báo số hàng hóa là đá cần ghi trên hóa đơn, số tiền hàng và thời gian lấy. H1 viết hóa đơn hoặc nhờ L2 viết, H1 ký tên ở phần giám đốc và đóng dấu của Công ty H8; đối với hóa đơn công ty S1, H1 giả chữ ký của T5 để ký, rồi đóng dấu. Sau đó, H1 mang hóa đơn và con dấu của Công ty S1 hoặc của Công ty H8 gặp người mua hóa đơn ở quán nước theo họ hẹn. Bên mua hóa đơn sẽ đưa hồ sơ gồm hợp đồng, biên bản giao nhận hàng hóa đã soạn sẵn nội dung, H1 sẽ viết hóa đơn và ký tên đóng dấu của Công ty S1, Công ty H8 lên hóa đơn, hồ sơ họ đưa. Để hợp thức hóa việc mua bán hóa đơn khi các công ty

mà H1 xuất hóa đơn đã chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của Công ty S1, Công ty H8, người liên hệ mua hóa đơn sẽ thông báo cho H1 biết, H1 rút tiền và trả tiền mặt cho họ. Khi mua hóa đơn, người môi giới sẽ trả tiền mua hóa đơn trực tiếp cho H1 (BL 979-980).

Quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT đã xác định 45 hoá đơn đã của Công ty H8 và Công ty S1 xuất cho 12 công ty, cụ thể:

- 15 hoá đơn cho Công ty TNHH T10, MST 5700865826, trụ sở tại tổ D, khu H, phường N, TP ., tỉnh Quảng Ninh, tổng số tiền hàng ghi trên hoá đơn là 7.078.108.000 đồng;

- 01 hoá đơn cho Công ty TNHH T11, MST 5700531969, trụ sở tại số F, T, phường Q, TP ., tỉnh Quảng Ninh, có số tiền hàng ghi trên hoá đơn là 610.090.000 đồng;

- 03 hoá đơn cho Công ty TNHH Đ, MST 5700596877, trụ sở tại tầng 8, tòa nhà Đ, đường X, phường Q, TP ., tỉnh Quảng Ninh, có tổng số tiền hàng ghi trên hoá đơn là 947.335.500 đồng;

- 06 Hoá đơn cho Công ty Cổ phần Đ1, MST 5701677134, trụ sở tại số E đường Q, phường Q, TP ., tỉnh Quảng Ninh, có tổng số tiền hàng ghi trên hoá đơn là 1.052.220.000 đồng;

- 02 Hoá đơn GTGT cho Công ty TNHH T12, MST E, trụ sở tại tổ E, khu phố N, phường N, TP U, tỉnh Quảng Ninh, có tổng số tiền hàng ghi trên hoá đơn là 1.222.043.700 đồng;

- 01 hoá đơn cho Công ty TNHH T13, MST 0102198510, địa chỉ số C ngách E đường L, phường C, quận N, TP Hà Nội, có số tiền hàng ghi trên hoá đơn 29.900.000 đồng;

- 03 hoá đơn cho Công ty CP Đ2, M, địa chỉ phòng A tòa nhà L, phường T, quận B, TP Hà Nội, có tổng số tiền hàng ghi trên hoá đơn là 39.150.000 đồng;

- 01 hoá đơn cho Công ty CP Đ3, MST 0107578877, địa chỉ số B T, phường P, quận H, TP Hà Nội, có số tiền hàng ghi trên hoá đơn là 517.860.000 đồng;

- 03 hoá đơn cho công ty CP Đ4, MST 5200277512, địa chỉ số nhà D, đường H, phường N, TP ., tỉnh Yên Bái, có tổng tiền hàng ghi trên hoá đơn là 135.136.160 đồng;

- 08 hoá đơn cho Công ty CP Đ5, MST 0104943859, địa chỉ thôn C, xã Đ, huyện H, TP ., có tổng tiền hàng ghi trên hoá đơn là 4.274.910.000 đồng;

- 01 hoá đơn cho Công ty TNHH Đ6, M1, địa chỉ thôn B, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, có số tiền hàng ghi trên hoá đơn là 318.192.000 đồng;

- 01 hoá đơn cho Công ty CP Đ7, MST 0107586997, địa chỉ số A, ngõ B, phố Đ, tổ A, phường Đ, quận L, Hà Nội có số tiền hàng ghi trên hoá đơn là 583.269.460 đồng.

Tổng giá trị hàng hoá ghi trên các hoá đơn này là 16.808.224.820 đồng. H1 bán chênh lệch 1%, số tiền H1 đã thu lời là 168.082.248 đồng.

Việc H1 mua và sử dụng các hoá đơn của Công ty Đ7 và Công ty P4, Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định thuế để xác định H1 có hành vi trốn thuế không. Tuy nhiên, tại Kết luận giám định các nội dung theo Quyết định trưng cầu giám định số 106/QĐ-ĐCSMT-KT ngày 05/12/2023 của Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ của Cục Thuế tỉnh T ngày 05/3/2024, kết luận: *Do hồ sơ kế toán và bảng kê chi tiết hàng hoá dịch vụ mua vào, bán ra của Công ty H8, Công ty S1 không thu giữ được nên không có cơ sở để kết luận số tiền thuế mà Công ty H8, Công ty S1 đã trốn thuế (BL 92-96). Do đó, không có cơ sở để xác định số tiền H1 thu lời bất chính từ việc mua và sử dụng các hoá đơn khác ngoài các hóa đơn đã.*

Ngày 20/7/2023, Cơ quan CSĐT Công an huyện tiến hành khám xét chỗ ở của Phạm Ngọc H1 tại số B T, P. A, TP ., kết quả không phát hiện, thu giữ gì (BL 99-103).

Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ đã thu mẫu thực nghiệm Nguyễn Mỹ H ký lại chữ ký của giám đốc Công ty Đ7 và Công ty P4 để trưng cầu giám định chữ ký trên 201 hoá đơn GTGT bán cho Công ty H8, Công ty S1 (BL 37-40).

Tại bản Kết luận số 2620/KL-KTHS ngày 11/7/2023 của Phòng K Công an tỉnh T kết luận: *Trong 76 hoá đơn của Công ty P4 bán cho Công ty H8, Công ty S1, chữ viết qua giấy than trên hoá đơn số AA/20P 0000192 và số AA/20P 0001018 là chữ viết của Nguyễn Mỹ H, các chữ viết trên 74 hoá đơn còn lại không phải của Nguyễn Mỹ H, (BL 42-44).*

Tại bản Kết luận số 2621/KL-KTHS ngày 11/7/2023 của Phòng K Công an tỉnh T, kết luận: *Trong 125 hoá đơn Công ty Đ7 bán cho Công ty H8, Công ty S1, chữ viết trên 81 hoá đơn là của Nguyễn Mỹ H, các chữ viết trên 44 hoá đơn còn lại không phải của Nguyễn Mỹ H, (BL 50-53).*

Về việc các hoá đơn không phải do H viết, H khai nhận do bạn không viết hoá đơn nên đã đưa hoá đơn có đóng dấu của công ty nhưng không ghi nội dung cho C để bán, C tự ghi nội dung (BL 602, 608).

Ngày 07/12/2023, Cơ quan CSĐT Công an huyện ra Quyết định trưng cầu giám định chữ ký ở phần thủ trưởng đơn vị trên 20 hóa đơn GTGT mặt hàng đá của Công ty S1 ở mẫu cần giám định và mẫu so sánh là chữ ký của Trần Quốc T5 trong giấy chứng nhận kết hôn tại U, huyện N ngày 12/8/2016 và trong bản tự khai, biên bản ghi lời khai ngày 06/12/2023 có phải do cùng một người ký ra hay không, (BL 61).

Tại bản Kết luận giám định số 4685/KL-KTHS ngày 28/12/2023 của Phòng K Công an tỉnh T, kết luận: *“Chữ ký đứng tên Chủ doanh nghiệp, Giám đốc Trần Quốc T5 dưới mục “Thủ trưởng đơn vị” ở mẫu cần giám định (kí hiệu từ A1 đến A20) so với chữ ký đứng tên Trần Quốc T5 ở mẫu so sánh (kí hiệu M1, M2, M3) không phải do cùng một người ký ra”, (BL 63-64).*

Ngày 07/12/2023 Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ ra Quyết định trưng cầu giám định chữ ký của Phạm Ngọc H1 trên 07 hoá đơn đá của Công ty H8 (BL 66).

Tại bản Kết luận số 4686/KL-KTHS ngày 28/12/2023 của Phòng K Công an tỉnh T, kết luận: “*Chữ ký đứng tên Giám đốc Phạm Ngọc H1 dưới mục “Thủ trưởng đơn vị” ở mẫu cần giám định (kí hiệu từ A1 đến A7) so với chữ ký đứng tên Phạm Ngọc H1 ở mẫu so sánh (kí hiệu từ M1 đến M8) do cùng một người ký ra*”, (BL 68-69).

Thu mẫu thực nghiệm H1 ký giả chữ ký trong các hoá đơn đá của công ty S1 tiến hành trưng cầu giám định.

Tại bản Kết luận số 584/KL-KTHS ngày 07/02/2024 của Phòng K Công an tỉnh T, kết luận: *Chữ ký ở hoá đơn số 0000019 đề ngày 30/5/2018 của Công ty S1 là của Phạm Ngọc H1 ký. Các mẫu khác cần bổ sung mẫu thực nghiệm của H1. Do thời gian dừng ký giả chữ ký của Công ty S1 đã lâu, H1 không ký lại được và khẳng định các chữ ký trên hoá đơn của Công ty S1 do H1 ký giả, Cơ quan CSĐT xét thấy không cần thiết tiến hành thu mẫu bổ sung*, (BL 73-79).

Vật chứng của vụ án gồm: 125 hoá đơn GTGT liên 2 của Công ty Đ7 xuất cho Công ty H8, Công ty S1; 76 hoá đơn GTGT liên 2 của Công ty P4 xuất cho Công ty H8, Công ty S1; 20 hoá đơn GTGT liên 2 có hàng hoá ghi trên hoá đơn là đá của Công ty S1; 07 hoá đơn GTGT liên 2 có hàng hoá ghi trên hoá đơn là đá của Công ty H8 đang được lưu trong hồ sơ vụ án.

Tại bản cáo trạng số: 17/CT-VKS-HS ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa truy tố bị cáo Nguyễn Mỹ H về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn thu nộp ngân sách nhà nước*” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; bị cáo Phạm Ngọc H1 về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn thu nộp ngân sách nhà nước*” theo quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Mỹ H, Phạm Ngọc H1 phạm tội “*Mua bán trái phép hóa đơn thu nộp ngân sách nhà nước*”.

Căn cứ: Điểm d khoản 2 Điều 203 điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 55; Điều 56 Bộ luật hình sự; xử phạt: Nguyễn Mỹ H từ 17 tháng tù đến 19 tháng tù; tổng hợp hình phạt 39 (ba chín) tháng tù tại bản án số 03/2023/HS-ST ngày 26/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 08/02/2023 (theo Quyết định thi hành án phạt tù số 309/2022/QĐ-CA ngày 21/11/2022 của Tòa án nhân thành phố Hải Phòng, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 06/8/2020 đến ngày 30/10/2020 tại bản án số 77/2021/HS-ST ngày 10/6/2021 của TAND TP. Hải Phòng, Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 426/2021/HSPT-QĐ ngày 08/12/2021 Tòa án nhân dân Cấp cao Hà Nội và từ ngày 21/9/2021 đến ngày 19/10/2021 tại bản án số 47/2022/HS-ST ngày 16/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ: Điểm d, đ khoản 2 Điều 203 điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự; xử phạt: Phạm Ngọc H1 từ 21 tháng tù đến 24 tháng tù cho hưởng án treo; thời gian thử thách là từ 42 tháng đến 48 tháng.

Về khoản tiền thu lợi bất chính: Truy thu, tịch thu nộp ngân sách Nhà nước số tiền 40.200.000 đồng (bốn mươi triệu, hai trăm ngàn đồng) của Nguyễn Mỹ H thu lợi bất chính từ việc bán hóa đơn, được trừ đi số tiền 20.200.000 đồng (Hai mươi triệu, hai trăm ngàn đồng) bị cáo đã tự nguyện giao nộp, theo Biên lai thu tiền số: BLTT/23/0000926, ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, bị cáo còn phải nộp số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Truy thu, tịch thu nộp ngân sách Nhà nước số tiền 168.082.248 đồng (một trăm sáu mươi tám triệu, không trăm tám hai ngàn, hai trăm bốn tám đồng) của Phạm Ngọc H1 thu lợi bất chính từ việc bán hóa đơn, được trừ đi số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng) bị cáo đã tự nguyện giao nộp, theo Biên lai thu tiền số: BLTT/23/0000924, ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa, bị cáo còn phải nộp số tiền 88.082.248 đồng (T8 mươi tám triệu, không trăm tám mươi hai ngàn hai trăm bốn tám đồng).

Về vật chứng: Là các hóa đơn đã được đánh số bút lục tiếp tục lưu trong hồ sơ vụ án.

Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo không tranh luận gì với đại diện Viện kiểm sát

Lời sau cùng các bị cáo xin HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi và quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Sơn, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục và tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt xét thấy những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án đã có đủ lời khai tại cơ quan điều tra, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến giải quyết vụ án, căn cứ khoản 1 Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự, Tòa án nhân dân huyện Đông Sơn xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

[3] Về tội danh: Qua xét hỏi và tranh luận công khai tại phiên tòa hôm nay các bị cáo đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản Cáo trạng truy tố. Lời khai nhận tội của các bị cáo đã thống nhất với lời khai của những người tham gia tố tụng về hành vi đã thực hiện, thời gian, địa điểm, kết luận giám định chữ ký, vật chứng thu được và các chứng cứ khác phản ánh tại hồ sơ, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Vào khoảng cuối năm 2017 đến đầu năm 2021, Nguyễn Mỹ H mua

lại Công ty TNHH Đ7 và Công ty TNHH P4 nhằm mục đích để bán trái phép hoá đơn mà không có dịch vụ, hàng hoá kèm theo. Trên địa bàn huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa, thông qua C (không biết rõ họ tên, lai lịch) H đã bán 125 hoá đơn cho Công ty TNHH MTV H8, có trụ sở tại KCN Đ, TT. R, huyện Đ và 76 hoá đơn cho Công ty TNHH S1, địa chỉ tại số nhà D, khối F (nay là KP N), TT. R, huyện Đ, với giá 200.000 đồng/hoá đơn, H thu lời 40.200.000 đồng.

Phạm Ngọc H1, đã thành lập và đứng tên giám đốc Công ty H8; đồng thời H1 nhờ Trần Quốc T5 (là em họ), sinh năm 1987 ở thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa đứng tên thành lập Công ty S1. Do có một số mặt hàng H1 thu mua bên ngoài không có hóa đơn, chứng từ. Để hợp thức hóa hàng hóa, dịch vụ bán ra, H1 đã mua 125 hoá đơn GTGT của Công ty Đ7 và 76 hóa đơn GTGT của Công ty P4 mà không có hàng hoá, dịch vụ kèm theo để sử dụng kê khai trên hệ thống thuế và bán trái phép 45 hoá đơn GTGT loại hàng đá của Công ty H8, Công ty S1 mà không có hàng hoá, dịch vụ kèm theo, tổng số tiền thu lời bất chính từ việc bán hóa đơn là 168.082.248 đồng.

Như vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa truy tố các bị cáo Nguyễn Mỹ H, Phạm Ngọc H1 về tội “Mua bán trái phép hóa đơn thu nộp ngân sách nhà nước”, Nguyễn Mỹ H theo điểm d khoản 2 Điều 203 của Bộ luật hình sự, Phạm Ngọc H1 theo điểm d, đ khoản 2 Điều 203 của Bộ luật hình sự, là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Xét tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, Hội đồng xét xử thấy rằng: Đây là vụ án có tính chất nghiêm trọng, bởi hành vi Mua bán trái phép hóa đơn thu nộp ngân sách nhà nước của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quy định, chính sách quản lý kinh tế trong việc quản lý hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước, gây thiệt hại đến lợi ích kinh tế của Nhà nước, xâm phạm đến trật tự, an toàn xã hội. Vì vậy, cần có đường lối xử lý nghiêm khắc đối với các bị cáo nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[5] Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

Tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra, truy tố các bị cáo Nguyễn Mỹ H và Phạm Ngọc H1 đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; bị cáo H1, sau khi phạm tội đã đến Cơ quan Công an đầu thú và khai nhận hành vi phạm tội của mình; bị cáo H hiện đang bị bệnh ung thư biểu mô tuyến giáp, đã ly hôn chồng, đang nuôi 02 con nhỏ, mỗi bị cáo đã nộp 1/2 số tiền thu lời bất chính (bị cáo H nộp 20.200.000đ, bị cáo H1 nộp 80.000.000đ) là tình tiết để xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho các bị cáo.

Xét thấy bị cáo H là người chủ động trong việc tạo ra nguồn hóa đơn để bán, nhằm mục đích thu lợi bất chính có nhân thân xấu. Vì vậy cần phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định mới có tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo trở thành công dân tốt, biết chấp hành pháp luật.

Đối với bị cáo Phạm Ngọc H1 có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội, có nơi cư trú rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, đã tự nguyện giao nộp một phần số tiền thu lợi bất chính, có thái độ ăn năn hối cải, xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, mà giao cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú giám sát, giáo dục là đủ, tạo điều kiện để bị cáo trở thành công dân tốt, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[6] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo H1 có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, đang nuôi bố mẹ già, đã nộp 1/2 số tiền thu lợi bất chính; bị cáo H hiện đang bị bệnh ung thư biểu mô tuyến giáp, đã ly hôn chồng, đang nuôi 02 con nhỏ vì vậy không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[7] Về khoản tiền thu lợi bất chính: Truy thu, tịch thu nộp ngân sách Nhà nước số tiền 40.200.000 đồng của Nguyễn Mỹ H thu lợi bất chính từ việc bán hóa đơn, được trừ đi số tiền 20.200.000 đồng bị cáo đã tự nguyện giao nộp, bị cáo còn phải nộp số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Truy thu, tịch thu nộp ngân sách Nhà nước số tiền 168.082.248 của Phạm Ngọc H1 đồng thu lợi bất chính từ việc bán hóa đơn, được trừ đi số tiền 80.000.000 đồng bị cáo đã tự nguyện giao nộp, bị cáo còn phải nộp số tiền 88.082.248 đồng (Tám mươi tám triệu, không trăm tám mươi hai ngàn hai trăm bốn tám đồng).

[8] Về vật chứng của vụ án: Là các hóa đơn đã được đánh số bút lục tiếp tục lưu trong hồ sơ vụ án.

[9] Về án phí: Buộc các bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 55; Điều 56 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Mỹ H.

Điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo Phạm Ngọc H1.

Khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự; khoản 2 Điều 106; khoản 2 Điều 136; Điều 331; Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đối với các bị cáo.

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Mỹ H và Phạm Ngọc H1 phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn thu nộp ngân sách nhà nước”.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Mỹ H 18 (mười tám) tháng tù, tổng hợp hình phạt 39 (ba chín) tháng tù tại bản án số 03/2023/HS-ST ngày 26/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án là 57 (năm mươi bảy) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 08/02/2023 (theo Quyết định thi hành án phạt tù số 309/2022/QĐ-

CA ngày 21/11/2022 của Tòa án nhân thành phố Hải Phòng), được trừ thời gian tạm giam từ ngày 06/8/2020 đến ngày 30/10/2020 tại bản án số 77/2021/HS-ST ngày 10/6/2021 của TAND TP. Hải Phòng, Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 426/2021/HSPT-QĐ ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân Cấp cao Hà Nội và từ ngày 21/9/2021 đến ngày 19/10/2021 tại bản án số 47/2022/HS-ST ngày 16/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Bị cáo Phạm Ngọc H1 21 (hai mốt) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 42 (bốn hai) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho UBND phường A, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Về khoản tiền thu lợi bất chính: Truy thu, tịch thu nộp ngân sách Nhà nước số tiền 40.200.000 đồng (bốn mươi triệu, hai trăm ngàn đồng) của Nguyễn Mỹ H thu lợi bất chính từ việc bán hóa đơn, được trừ đi số tiền 20.200.000 đồng (Hai mươi triệu, hai trăm ngàn đồng) bị cáo đã tự nguyện giao nộp, theo Biên lai thu tiền số: BLTT/23/0000926, ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, bị cáo còn phải nộp số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Truy thu, tịch thu nộp ngân sách Nhà nước số tiền 168.082.248 đồng (một trăm sáu mươi tám triệu, không trăm tám hai ngàn, hai trăm bốn tám đồng) của Phạm Ngọc H1 thu lợi bất chính từ việc bán hóa đơn, được trừ đi số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng) bị cáo đã tự nguyện giao nộp, theo Biên lai thu tiền số: BLTT/23/0000924, ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa, bị cáo còn phải nộp số tiền 88.082.248 đồng (T8 mươi tám triệu, không trăm tám mươi hai ngàn hai trăm bốn tám đồng).

Về vật chứng của vụ án gồm: 125 hoá đơn GTGT liên 2 của Công ty Đ7 xuất cho Công ty H8, Công ty S1; 76 hoá đơn GTGT liên 2 của Công ty P4 xuất cho Công ty H8, Công ty S1; 20 hoá đơn GTGT liên 2 có hàng hoá ghi trên hoá đơn là đá của Công ty S1; 07 hoá đơn GTGT liên 2 có hàng hoá ghi trên hoá đơn là đá của Công ty H8 đã được đánh số bút lục, tiếp tục lưu trong hồ sơ vụ án.

Về án phí: Buộc các bị cáo Nguyễn Mỹ H và Phạm Ngọc H1 mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, các bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (vắng mặt) được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bị cáo có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- VKSND huyện Đông Sơn;
- Công an huyện Đông Sơn;
- Thi hành án Đông Sơn;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Cao Văn Tuấn